

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/DS-ST

Ngày: 21-8-2020

V/v tranh chấp về hợp đồng góp
vốn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU - TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trang Thái Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Tới;

2. Ông Lâm Văn Trường.

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Tiên Danh, Thư ký Toà án nhân dân huyện Bến Cầu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bến Cầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2020, về “Tranh chấp về hợp đồng góp vốn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/TLST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên toà số: 08/2020/QĐST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Thanh L, sinh năm 1978. *Có mặt*

Bà Trần Thị Kim S, sinh năm 1977. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Khu phố X, phường Y, thị xã Z, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà S là ông Võ Thanh L, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu phố X, phường Y, thị xã Z, tỉnh Tây Ninh. Có mặt

Bị đơn: Ông Phạm Hồng M, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Khu phố X1, thị trấn Y1, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/3/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn – ông Võ Thanh L và là người đại diện theo uỷ quyền của đồng nguyên đơn bà Trần Thị Kim S trình bày:

Do quen biết với ông Phạm Hồng M nên vợ chồng ông Võ Thanh L, bà Trần Thị Kim S góp vốn với ông M để chuyển nhượng đất của ông Đỗ Châu S và bà Nguyễn Thị M, gồm các thửa đất số 7, 20, 33 tờ bản đồ 31, tổng diện tích 3.222,8m²; thửa 63, 73, 74, 89 tờ bản đồ 31, tổng diện tích 24.597,5m²; thửa 34, 35, 39, 49, 51, 65, 72 tờ bản đồ 31, tổng diện tích 26.152,2m², tất cả các thửa đất tọa lạc tại ấp X2, xã Y2, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh và do ông S, bà M đứng tên, giá chuyển nhượng là 13.500.000.000 đồng, đặt cọc trước 10%. Sau khi thương lượng với vợ chồng ông S, bà M xong, vợ chồng ông L, bà S nói với ông M là vợ chồng ông L, bà S chỉ đủ khả năng góp vốn 30% trên số tiền đặt cọc, chuyển nhượng, còn lại 70% trên số tiền đặt cọc, chuyển nhượng thì ông M góp (tức vợ chồng ông L, bà S góp 4.050.000 đồng tiền đặt cọc, 4.050.000.000 đồng tiền chuyển nhượng; còn ông M góp 945.000.000 đồng tiền đặt cọc và 9.450.000.000 đồng tiền chuyển nhượng), lợi nhuận cũng chia theo tỷ lệ góp vốn 30/70 thì ông M đồng ý. Nhưng ông M cho rằng lúc này ông M chưa gom được tiền nên đề nghị vợ chồng ông L, bà S cho mượn góp luôn phần tỷ lệ 70% của ông M, Su này khi chuyển mục đích sử dụng đất và chuyển nhượng sẽ khấu trừ trả lại vào phần mà vợ chồng ông L, bà S có nghĩa vụ góp.

Ngày 01/7/2019, vợ chồng ông L, bà S, ông M đi cùng xe đến nhà ông S, bà M đặt cọc trước 350.000.000 đồng, số tiền này của vợ chồng ông L, bà S và hẹn ngày 02/7/2019 đến Phòng công chứng số 02 tỉnh Tây Ninh để giao thêm 1.000.000.000 đồng và lập hợp đồng đặt cọc.

Ngày 02/7/2019, vợ chồng ông L, bà S, ông M và vợ chồng ông S, bà M đến Phòng công chứng số 02 tỉnh Tây Ninh lập hợp đồng đặt cọc và được công chứng số: 591, quyển số: 03/TP/CC-SCC/HĐGD với số tiền 1.350.000.000 đồng. Su khi lập hợp đồng xong, vợ chồng bà S cùng ông M và vợ chồng ông S đến ngân hàng Vietcombank, tại đây bà S nộp vào tài khoản của ông S 1.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, gần đến ngày thực hiện hợp đồng chuyển nhượng thì ông M cho rằng chưa gom được tiền và Su đó lánh mặt. Vợ chồng ông L có đến gặp vợ chồng ông S để xin thỏa thuận lại nhưng không thành.

Đến ngày 02/10/2019 là ngày thỏa thuận giao số tiền còn lại tại Phòng công chứng số 02 tỉnh Tây Ninh thì chỉ có vợ chồng ông L, vợ chồng ông S và ông Tr (là người môi giới để vợ chồng ông L, ông M chuyển nhượng đất của vợ chồng ông S) đến, không thấy ông M đến nên ông L, ông Tr có gọi điện thì ông M cho rằng không có tiền nên không tiếp tục thực hiện hợp đồng với vợ chồng ông S. Do

đó, bên vợ chồng ông L, ông M (bên đặt cọc) phải chịu mất tiền đặt cọc theo nội dung hợp đồng.

Sau đó, ông M có gặp vợ chồng ông L thỏa thuận khởi kiện vợ chồng ông S để đòi lại số tiền 1.350.000.000 đồng, với lý do là vợ chồng ông L, ông M là người kinh doanh, không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không đủ điều kiện chuyển nhượng đất nông nghiệp và tiếp tục thỏa thuận mọi chi phí thực hiện theo tỷ lệ 30/70 như trước đây và ông M có ứng trước cho vợ chồng ông L 15.000.000 đồng để nộp tiền tạm ứng án phí vào ngày 16/10/2019. Theo bản án số: 02/2020/DS-ST ngày 22/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh không chấp yêu cầu của vợ chồng ông L về đòi lại số tiền 1.350.000.000 đồng và buộc vợ chồng ông L phải chịu 52.000.000 đồng án phí dân sự.

Vợ chồng ông L cho rằng nguyên nhân hợp đồng đặt cọc ngày 02/7/2019 không thực hiện được là do ông M không góp đúng phần thỏa thuận 70% trên số tiền đã đặt cọc 1.350.000.000 đồng là 945.000.000 đồng và trên số tiền chuyển nhượng là 9.450.000.000 đồng nên gây thiệt hại cho vợ chồng ông L. Do đó, yêu cầu ông M phải trả số tiền góp vốn là 945.000.000 đồng và 21.400.000 đồng tiền án phí mà vợ chồng ông L đã nộp tương ứng với 30/70 như thỏa thuận. Đồng thời, yêu cầu ông M phải trả tiền lãi theo mức lãi suất 9,5%/ năm đối với số tiền 945.000.000 đồng từ ngày 22/01/2020 cho đến khi giải quyết xong vụ việc.

Bị đơn – ông Phạm Hồng M đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ theo qui định của pháp luật nhưng ông M vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã chấp hành tốt những qui định pháp luật. Bị đơn đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do là chưa chấp hành và chưa thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ tố tụng. Kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu không phát hiện có vi phạm tố tụng.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 357, 360, 361, 400, 410, 413, 419 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu của ông Võ Thanh L và bà Trần Thị Kim S đối với ông Phạm Hồng M. Buộc ông Phạm Hồng M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Võ Thanh L và bà Trần Thị Kim S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến trình bày của đương sự tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Võ Thanh L và bà Trần Thị Kim S khởi kiện yêu cầu ông Phạm Hồng M trả số tiền góp vốn 945.000.000 đồng theo hợp đồng đặt cọc ngày 02/7/2019 nên xác định là “Tranh chấp về hợp đồng góp vốn” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông Phạm Hồng M có địa chỉ cư trú tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu thụ lý giải quyết là đúng pháp luật theo quy định khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết, bị đơn là ông Phạm Hồng M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, do đó căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông Phạm Hồng M là đúng qui định.

Quá trình giải quyết, bị đơn là ông Phạm Hồng M đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông Phạm Hồng M vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ và không thực hiện nghĩa vụ chứng minh cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo qui định tại các Điều 6, 72, 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông L, bà S thấy rằng:

Ông Võ Thanh L và bà Trần Thị Kim S cho rằng có thỏa thuận bằng lời nói việc góp vốn với ông Phạm Hồng M theo tỷ lệ 30/70 (vợ chồng ông L 30%, ông M 70%) để chuyển nhượng QSD đất của vợ chồng ông Đỗ Châu S và bà Nguyễn Thị M với giá 13.500.000.000 đồng, đặt cọc trước 1.350.000.000 đồng. Tại Phòng công chứng số 02 tỉnh Tây Ninh các bên có lập hợp đồng đặt cọc số tiền 1.350.000.000 đồng, trong đó bên chuyển nhượng là ông S và bà M, bên nhận chuyển nhượng là ông M, ông L và bà S. Số tiền 1.350.000.000 đồng do ông L và bà S đưa ra còn ông M chưa góp vốn theo tỷ lệ thỏa thuận 30/70 (cụ thể là 945.000.000 đồng). Đến ngày 02/10/2019 là ngày thực hiện hợp đồng chuyển nhượng và giao số tiền còn lại, ông M không đến thực hiện hợp đồng nên bị mất số tiền cọc 1.350.000.000 đồng. Vì vậy, vợ chồng ông L, bà S yêu cầu ông M trả số tiền chưa góp vốn 945.000.000 đồng. Quá trình giải quyết, mặc dù ông M đã được thông báo về yêu cầu khởi kiện của ông L, bà S, cùng các tài liệu, chứng cứ do ông L, bà S giao nộp và do Tòa án thu thập nhưng ông M không đến Tòa để xác định số tiền góp vốn và cũng không có ý kiến phản đối.

Theo tài liệu trong hồ vụ án thụ lý số: 99/2019/TLST-DS ngày 15/10/2019, tại biên bản đối chất ngày 04/11/2019, ông Phạm Hồng M thừa nhận có việc thỏa thuận với vợ chồng ông L, bà S để góp vốn đặt cọc và chuyển nhượng QSD đất của vợ chồng ông S, bà M theo tỷ lệ 30/70 và ông M cũng thừa nhận số tiền đặt cọc 1.350.000.000 đồng là của vợ chồng ông L, bà S giao trước. Mặt khác, qua tài liệu chứng cứ được thu thập thể hiện ngày 02/10/2019 là ngày tiếp tục thực hiện theo nội dung hợp đồng đặt cọc được lập ngày 02/7/2019 nhưng ông M là người không đến nên làm cho việc không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng. Vì vậy, có cơ sở xác định thực tế có thỏa thuận việc góp vốn để chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông L, bà S và ông M. Theo quy định của pháp luật thì đây là một hợp đồng dân sự, thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận và mục đích mà các bên mong muốn đạt được quy định tại Điều 117, 118 Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo tỷ lệ góp vốn 30/70 thì vợ chồng ông L, bà S phải góp 405.000.000 đồng, ông M phải góp 945.000.000 đồng để thực hiện việc đặt cọc số tiền 1.350.000.000 đồng. Ông L, bà S và ông M thực tế đã đặt cọc số tiền 1.350.000.000 đồng cho người chuyển nhượng đất. Do đó, có cơ sở xác định ông M chưa góp vốn số tiền 945.000.000 đồng để thực hiện hợp đồng đặt cọc ngày 02/7/2019 nên ông L, bà S yêu cầu ông M có nghĩa vụ trả số tiền 945.000.000 đồng là có căn cứ

[3] Xét yêu cầu trả tiền lãi của ông L, bà S thì thấy rằng:

Ông L, bà S đã đặt cọc phần của ông M có nghĩa vụ phải góp 70% tương ứng 945.000.000 đồng để thực hiện hợp đồng đặt cọc ngày 02/7/2019 nhưng ông M không thanh toán lại là vi phạm nghĩa vụ chậm trả tiền. Vì vậy, ông M phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, tại phiên toà ông L, bà S chỉ yêu cầu tính từ ngày 22/01/2020 là ngày bản án số: 02/2020/DS-ST ngày của Toà án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh có hiệu lực đối với tranh chấp với ông S, bà M theo mức lãi suất 9,5%/ 01 năm là thấp hơn mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 do đó có cơ sở chấp nhận, cụ thể: Từ ngày 22/01/2020 đến ngày 21/8/2020 là 07 tháng x 945.000.000 đồng x 9,5%/năm thành tiền 52.367.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu của ông L, bà S về việc ông M phải trả tiền án phí dân sự mà ông L, bà S đã nộp thấy rằng: **Khi thực hiện việc góp vốn thì các bên có thỏa thuận việc chia tỷ lệ 30/70; mặt khác việc không thực hiện được hợp đồng đặt cọc ngày 02/7/2019 là do lỗi của ông M, khi thực hiện việc khởi kiện ông S, bà M thì ông M thống nhất và đã đưa trước cho ông L 15.000.000 đồng nên ông L, bà S yêu cầu**

ông M phải chịu tỷ lệ 70% trên số tiền án phí mà ông L, bà S đã nộp 52.000.000 đồng tương ứng 36.400.000 đồng, khấu trừ số tiền 15.000.000 đồng ông M đã giao, còn lại 21.400.000 đồng buộc ông M phải có nghĩa vụ trả cho ông L, bà S là có căn cứ.

[5] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Võ Thanh L và bà Trần Thị Kim S đối với ông Phạm Hồng M phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận. Do đó, buộc ông Phạm Hồng M có nghĩa vụ trả cho ông Võ Thanh L và bà Trần Thị Kim S số tiền 1.018.767.000 đồng (trong đó, tiền góp vốn 945.000.000 đồng, tiền lãi 52.367.000 đồng, tiền án phí 21.400.000 đồng).

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc ông Phạm Hồng M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 1.018.767.000 đồng là 42.563.000 đồng. Ông Võ Thanh L và bà Trần Thị Kim S không phải chịu án phí và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp 26.962.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 116, 119, 351, 353, 357, 360, 361, 400, 410, 413, 419, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thanh L và bà Trần Thị Kim S đối với ông Phạm Hồng M. Buộc ông Phạm Hồng M có nghĩa vụ trả cho ông Võ Thanh L và bà Trần Thị Kim S số tiền 1.018.767.000 (một tỷ không trăm mười tám triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (22/8/2020) nếu ông Phạm Hồng M chưa thanh toán số tiền nêu trên cho ông Võ Thanh L và bà Trần Thị Kim S thì hàng tháng ông Phạm Hồng M còn phải trả cho ông Võ Thanh L và bà Trần Thị Kim S số tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông Phạm Hồng M phải chịu 42.563.000 (bốn mươi hai triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Võ Thanh L và bà Trần Thị Kim S được hoàn trả 26.962.500 (hai mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng theo biên lai số: 0014169 ngày 12/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Ông Võ Thanh L và bà Trần Thị Kim S được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Phạm Hồng M có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết tại UBND cấp xã nơi ông Phạm Hồng M cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- Các đương sự;
- Hồ sơ;
- Lưu./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Trang Thái Châu